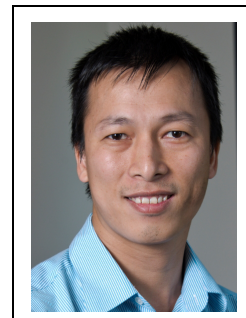


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ
Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Khoa học trái đất – Mỏ; Chuyên ngành: Khoa học môi trường

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: NGUYỄN NGỌC MINH

2. Ngày tháng năm sinh: 05/01/1979; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;
Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán: P. Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B1701 Anland 2, La Khê, Hà Đông, TP. Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN),
Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 0979965353

E-mail: minhnn@vnu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ năm 2002 đến năm 2005: Cán bộ hợp đồng giảng dạy tạo nguồn tại Khoa Môi trường, ĐHKHTN, ĐHQGHN.
- Từ năm 2005 đến năm 2008: Nghiên cứu sinh tại Viện Khoa học đất - ĐH Leibniz Hannover và Viện Địa chất - ĐH Greifswald, CHLB Đức.
- Từ 6/2010 đến 12/2010: Postdoc tại Viện Khoa học đất, ĐH Leibniz Hannover.
- Từ 9/2015 đến 5/2016: Nghiên cứu thỉnh giảng chương trình Fulbright tại ĐH Indiana Bloomington, Hoa Kỳ.
- Từ 10/2008 đến nay: Giảng viên cơ hữu tại Khoa Môi trường, ĐHKHTN, ĐHQGHN.

Chức vụ hiện nay: *Trưởng bộ môn*; Chức vụ cao nhất đã qua: *Trưởng bộ môn*; Cơ quan công tác hiện nay: *Bộ môn Tài nguyên và Môi trường đất, Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.*

Các chức vụ khác: Phó bí thư chi bộ Khoa Môi trường; Phó ban biên tập tạp chí Các Khoa học Trái đất và Môi trường (ĐHQGHN); Ban biên tập (Associate Editor) tạp chí International Journal of Recycling of Organic Waste in Agriculture (Q1 - SCImago).

8. Đã nghỉ hưu: chưa nghỉ hưu

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng đại học ngày 23 tháng 06 năm 2000; số văn bằng: C217088; ngành Khoa học môi trường; chuyên ngành Môi trường đất; Nơi cấp bằng: ĐHKHTN, ĐHQGHN, Việt Nam.
- Được cấp bằng thạc sỹ ngày 15 tháng 03 năm 2005; số văn bằng: QM001670; ngành Khoa học môi trường; chuyên ngành Môi trường đất; Nơi cấp bằng: ĐHKHTN, ĐHQGHN, Việt Nam.
- Được cấp bằng tiến sỹ ngày 10 tháng 07 năm 2008; ngành Địa học môi trường; chuyên ngành Địa chất ứng dụng; Nơi cấp bằng: DH Greifswald, CHLB Đức.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh:

Phó giáo sư ngày 20 tháng 01 năm 2015, liên ngành Khoa học trái đất – Mỏ.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS cơ sở:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành:

Khoa học trái đất – Mỏ

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất vật liệu cải tạo đất và xử lý ô nhiễm môi trường đất: Ứng viên phụ trách giảng dạy học phần Vật liệu mới trong xử lý đất ô nhiễm; thực hiện 02 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn này (đề tài số 4, 8 kê ở mục 6); và đã công bố 21 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 4, 5, 7, 9, 13, 14, 18, 20, 22, 23, 26, 27, 29, 31, 32, 36, 37, 40, 41, 46, 47 kê ở mục 7.1.a).
- Khoáng vật học thổ nhưỡng: Ứng viên phụ trách giảng dạy các học phần Khoáng sét trong đất, Cơ sở môi trường đất; thực hiện 04 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn khoáng vật học thổ nhưỡng (đề tài số 1, 3, 5, 7 kê ở mục 6); và đã công bố 17 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 1, 3, 8, 10, 11, 16, 17, 19, 21, 24, 30, 39, 43, 45, 49, 50, 51 kê ở mục 7.1.a).
- Mô hình lan truyền các chất trong môi trường đất: Ứng viên phụ trách giảng dạy học phần Mô hình lan truyền các chất trong môi trường đất cho chương trình thạc sỹ; thực hiện 02 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn này (đề tài số 2, 6 kê ở mục 6); và đã công bố 4 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 2, 6, 42, 48 kê ở mục 7.1.a).

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Hướng dẫn **02 Postdoc** (01 Postdoc theo chương trình hậu tiến sỹ của Quỹ Nafosted và 01 Postdoc theo chương trình hậu tiến sỹ của ĐHQGHN); **07 NCS** (trong đó 03 NCS đã bảo vệ thành công luận án TS, 04 NCS khác đang trong quá trình thực hiện luận án); **21 HVCH**; **50 SV**; 06 nhóm SV nghiên cứu khoa học (01 giải ba cấp Bộ Giáo dục & Đào tạo; 03 giải nhất, 01 giải nhì và 01 giải ba cấp ĐHKHTN); và 01 nhóm học sinh THPT đạt giải ba Intel ISEF năm 2016 tại Arizona, Hoa Kỳ.

- Đã hoàn thành **8 đề tài** khoa học, trong đó có 4 đề tài cấp nhà nước (Nafosted); 1 đề tài cấp ĐHQGHN; và 3 đề tài cơ sở (cấp trường ĐHKHTN).
- Đã công bố **80 bài báo** khoa học, trong đó 50 bài báo khoa học trên tạp chí ISI (gồm 43 bài Q1 + 7 bài Q2), 01 bài Scopus và 29 bài báo trên các tạp chí trong nước.
- Đã có chứng nhận hợp lệ **2 bằng độc quyền sáng chế**, giải pháp hữu ích về *sản xuất than hoạt tính từ sinh khối cây guột và màng tinh thể tùy biến kích thước vi mao quản ứng dụng trong sản xuất phân bón chậm tan thông minh*.
- Đã xuất bản **5 sách/giáo trình** phục vụ giảng dạy đại học và sau đại học (trong đó có 1 sách chuyên khảo và 4 giáo trình).
- Tham gia biên soạn “Bách khoa toàn thư Việt Nam” – Quyển 9, chuyên ngành Nông nghiệp, Thủy lợi.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Năm 2021: Bằng khen nhà khoa học tiêu biểu trong công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ của ĐHQGHN.
- Năm 2020: Bằng khen nhà khoa học tiêu biểu trong công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ của ĐHQGHN.
- Năm 2020: Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN cho cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015-2020.
- Năm 2018: Giải nhì cuộc thi Green Champions do DAAD/ Đại sứ quán CHLB Đức tổ chức cho các cựu du học sinh khu vực Đông Nam Á.
- Năm 2017: Bằng khen Thủ tướng cho cá nhân có thành tích trong công tác nghiên cứu khoa học.
- Năm 2017: Sách vàng sáng tạo Việt Nam.
- **Năm 2016: Giải thưởng Tạ Quang Bửu.**
- Năm 2016: Bằng khen có thành tích xuất sắc trong hướng dẫn khoa học và bảo trợ học sinh đạt giải Ba tại cuộc thi Intel ISEF tại Arizona, Hoa Kỳ.
- Năm 2016: Bằng khen của ĐHQGHN về thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học công nghệ.
- Năm 2015: Khen thưởng của ĐHKHTN cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010-2015.
- Năm 2014: Bằng khen công trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu của ĐHQGHN.
- Năm 2011: Gương mặt trẻ tiêu biểu Trường Đại học Khoa học Tự nhiên năm học 2009-2010.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong suốt quá trình công tác tại ĐHKHTN, ứng viên luôn có tinh thần tự rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức, chính trị của bản thân; phấn đấu và hoàn thiện đạo đức, lối sống của người cán bộ công chức tại mái trường giàu truyền thống bậc nhất trong cả nước. Ứng viên luôn làm việc với tinh thần tự giác, trách nhiệm cao, có ý thức học hỏi và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội, đáp ứng được chiến lược phát triển, đổi mới của Nhà trường. Sau khi tu nghiệp và trở về nước năm 2008, ứng viên được phân công đảm nhận nhiều vị trí công tác khác nhau, cụ thể là: trợ lý đào tạo sau đại học, thư ký chương trình tiên tiến, thư ký Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Môi trường, Trưởng phòng thí nghiệm phân tích môi trường đất, Phó trưởng Bộ môn, và hiện nay là Trưởng Bộ môn Tài nguyên & Môi trường đất, Khoa Môi trường. Ở mỗi vị trí, cá nhân ứng viên đều nỗ lực cố gắng và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ý thức được trọng trách và sự kỳ vọng của xã hội, bên cạnh việc hoàn thiện bản thân theo những chuẩn mực về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo, ứng viên đã luôn đặt mình trong tâm thế sẵn sàng để có thể hoàn thành những nhiệm vụ lớn hơn, khó khăn hơn và có ý nghĩa lớn lao hơn. Làm tiền đề cho những chặng đường mới tiếp theo là những thành tựu bước đầu trên nhiều phương diện khác nhau của ứng viên. Những thành tựu này cũng là minh chứng cho những nỗ lực không mệt mỏi của ứng viên trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học:

+ Phát triển nhóm nghiên cứu và ươm tạo các thế hệ tương lai: Sau khi về nước công tác, ứng viên đã bắt tay gây dựng nhóm nghiên cứu theo mô hình phân cấp hình tháp, trong đó các NCS các nhân tố chủ lực, vận hành và điều tiết hoạt động của nhóm. Nhóm nghiên cứu do ứng viên khởi xướng được đặt tên là SoilTechLab (Soil Technology Laboratory) và dự kiến sẽ làm các thủ tục đăng ký để sớm trở thành một nhóm nghiên cứu chính thức của Đại học Quốc gia Hà Nội. Mỗi năm trung bình nhóm đón nhận từ 5 - 7 thành viên mới. Tại thời điểm đầu năm 2022, nhóm SoilTechLab có 02 postdoc, 04 NCS, 02 HVCH, 14 SV. Với những nỗ lực trong nghiên cứu, các thành viên nhóm đã công bố được nhiều công trình khoa học trên các tạp chí ISI; giành được các giải thưởng quốc tế (ví dụ: giải thưởng Intel ISEF ‘Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật’ năm 2016 tại Arizona – Hoa Kỳ, giải thưởng ‘Green Champions’ năm 2018 cho các cựu du học sinh DAAD khu vực Đông Nam Á); và nhiều thành viên của nhóm đã nhận được các suất học bổng du học ở các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Na Uy, Bỉ, Nhật Bản, Đài Loan, New Zealand... Mục tiêu dài hạn của nhóm là hình thành một “trạm trung chuyển” cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; kết nối các thành viên trong nhóm với mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; tạo điều kiện phát triển cá nhân; và hướng đến phục vụ tốt hơn cho sự phát triển KH&CN, cũng như đóng góp nhiều hơn cho phát triển kinh tế xã hội.

+ Nghiên cứu phục vụ cộng đồng: Mặc dù hình thành trong môi trường thiên về nghiên cứu cơ bản, những hướng nghiên cứu trọng tâm của ứng viên lại hướng nhiều hơn đến các giá trị thực tiễn phục vụ cộng đồng và trực tiếp đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội. Những thành tựu nổi bật có thể kể đến ví dụ như: nghiên cứu về kali-phytolith làm tiền đề cho việc

tận dụng nguồn kali trong rơm rạ để giảm bớt sự phụ thuộc vào phân khoáng kali (công trình được trao giải *Tạ Quang Bửu* năm 2016); nghiên cứu sản xuất than sinh học, viên nén nhiên liệu từ sinh khối cây guột (đã đăng ký sở hữu trí tuệ); nghiên cứu chế tạo vật liệu xử lý nước thải từ các nguồn sinh khối phụ phẩm nông nghiệp (công trình được trao giải *Green Champions* năm 2018). Trong thời gian tới, ứng viên và các cộng sự sẽ tập trung vào các hướng nghiên cứu hướng đến ‘kinh tế tuần hoàn’ (ví dụ: phân chậm tan thông minh) góp phần giải quyết các vấn đề về rác thải/phụ phẩm nông nghiệp, tận thu năng lượng – dinh dưỡng, bảo vệ tài nguyên và môi trường đất, nâng cao chất lượng nông sản và cải thiện đời sống của người dân ở khu vực nông thôn.

+ Xây dựng và mở rộng hợp tác: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, mặc dù đã đạt được những tăng trưởng đáng khích lệ về khoa học và công nghệ, Việt Nam vẫn cần thêm động lực và các mối quan hệ hợp tác để hội nhập nhanh hơn và sâu hơn; đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển chung của nhân loại. Ý thức được tầm quan trọng trong kết nối mở rộng hợp tác, ứng viên từng bước xây dựng và mở rộng hợp tác với nhiều đối tác quốc tế ở các quốc gia phát triển. Nhóm nghiên cứu của ứng viên đã có các công trình công bố chung với các cơ sở đào tạo nghiên cứu nước ngoài, ví dụ như: ĐH Leibniz Hannover, ĐH Darmstadt, ĐH Kassel (CHLB Đức), ĐH Indiana, ĐH Wyoming (Hoa Kỳ), ĐH Birmingham, ĐH Queen Belfast (Anh), ĐH Kyushu (Nhật Bản), ĐH Monash (Malaysia). Trong thời gian tới, ứng viên sẽ tiếp tục củng cố các mối quan hệ sẵn có, mở rộng liên kết với các cơ sở giáo dục và nghiên cứu uy tín khác góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong lĩnh vực khoa học đất và khoa học môi trường.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên: 13 năm

Chi tiết thời lượng tham gia đào tạo của ứng viên trong 3 năm học gần nhất được trình bày trong bảng sau:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp / giờ quy đổi / Số giờ định mức*
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	19/20	2	0	1	5	200	45	245 / 626 / 216
2	20/21	4	0	1	4	218	45	263 / 659 / 240
3	21/22	4	0	2	5	255	45	300 / 787 / 240

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

- a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒ / Bảo vệ luận án TS tại CHLB Đức năm 2008.
- b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: *không*
- c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: Giảng dạy môn học “Techniques for Environmental Sciences” bằng tiếng Anh cho chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao ở Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): *không*

4. Hướng dẫn NCS (đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng)

TT	Họ tên NCS (hoặc HVCH/ CK2/BSNT)	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Chu Anh Đào	×			×	2011-2016	ĐHQGHN	24/10/2017
2	Nguyễn Ngọc Tú	×		×		2014-2019	ĐHQGHN	31/12/2020
3	Mai Thị Nga	×		×		2017-2021	ĐHQGHN	28/12/2021
4	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	×		×		2018-2022	ĐHQGHN	Đang thực hiện
5	Nguyễn Thị Huệ	×		×		2020-2023	ĐHQGHN	Đang thực hiện
6	Đặng Trần Quân	×		×		2020-2023	ĐHQGHN	Đang thực hiện
7	Trương Mạnh Tuấn	×		×		2021-2024	ĐHQGHN	Đang thực hiện

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

Chi tiết về các giáo trình ứng viên đã chủ biên hoặc tham gia biên soạn phục vụ cho giảng dạy tại Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên được liệt kê trong bảng sau:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I. Trước khi được công nhận chức danh PGS							
1	Một số phương pháp phân tích môi trường	GT	NXB ĐHQGHN, 2004	5	Lê Đức	145- 175; 203-204	Có bản xác nhận sử dụng GT

2	Khoáng sét trong đất và khả năng ứng dụng trong lĩnh vực môi trường	GT	NXB ĐHQGHN, 2012	2	Nguyễn Ngọc Minh	1-77; 94-145	Có bản xác nhận sử dụng GT
II. Sau khi được công nhận chức danh PGS							
3	Khoáng vật học thô nhưỡng	GT	NXB ĐHQGHN, 2018	2	Nguyễn Ngọc Minh	1-181	Có bản xác nhận sử dụng GT
4	Natural Resource and Environment at the BaVi National Park (A Field trip book)	GT	NXB ĐHQGHN, 2018	13	Lưu Đức Hải	353-411	Có bản xác nhận sử dụng GT
5	Phytolith – Sự hình thành, đặc điểm và ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp	CK	NXB ĐHQGHN, 2022	7	Nguyễn Ngọc Minh	Biên soạn toàn bộ cùng cộng sự	Có bản xác nhận sử dụng GT
6	Bách khoa toàn thư Việt Nam, Quyển 9 – chuyên ngành Nông nghiệp, Thủy lợi. Các mục từ: ‘Đất lúa ngập nước’, ‘Keo đất’, ‘Tri thức bản địa về sử dụng đất’, ‘Đất cát ven biển và bảo vệ đất ven biển’, ‘Đất miền núi và vùng cao’.	Từ điển	-	-	Đào Thế Anh	-	-

Trong đó: 1 sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản mà ứng viên là chủ biên sau PGS: [5]

Tóm tắt bối cảnh và đóng góp của ứng viên trong các giáo trình liệt kê ở trên:

- Giáo trình #1 ‘*Một số phương pháp phân tích môi trường*’ được xuất bản năm 2004 (khoảng thời gian ứng viên được giữ lại ĐHKHTN dưới dạng cán bộ tạo nguồn và tham gia trợ giảng cho môn học cùng tên). Trong cuốn giáo trình này, ứng viên biên soạn 33/215 trang, liên quan đến kỹ thuật xử lý và phân tích mẫu đất.
- Giáo trình #2 ‘*Khoáng sét trong đất và khả năng ứng dụng trong lĩnh vực môi trường*’ ứng viên là chủ biên (biên soạn 128/159 trang) bắt đầu được khởi thảo từ 2006 khi ứng viên đang thực hiện luận án TS về lĩnh vực khoáng sét tại CHLB Đức. Giáo trình được xuất bản năm 2012 và trở thành 1 trong số rất ít các giáo trình hiện hành về lĩnh vực này.
- Giáo trình #3 ‘*Khoáng vật học thô nhưỡng*’ ứng viên là chủ biên (biên soạn 181/218 trang) sử dụng để giảng dạy sau đại học và là sự kế thừa, phát triển của giáo trình #3.
- Giáo trình #4 ‘*Natural Resource and Environment at the Ba Vi National Park (A Field trip book)*’ được biên soạn phục vụ thực tập thực tế cho sinh viên Chương trình tiên tiến (học bằng tiếng Anh) của Khoa Môi trường. Ứng viên có đóng góp nhỏ, cùng với 2 đồng nghiệp khác để biên soạn 1 chương (59/505 trang) trong giáo trình này.

- Sách chuyên khảo ‘Phytolith - Sự hình thành, đặc điểm và ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp’ (ứng viên là chủ biên) là tập hợp kết quả nghiên cứu của ứng viên từ 2008-2022 về phytolith và ứng dụng của phytolith trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp.
- Bách khoa toàn thư Việt Nam, Quyển 9 – Chuyên ngành Nông nghiệp, Thủy lợi. Ứng viên được mời tham gia biên soạn 05 mục từ ‘Đất lúa ngập nước’, ‘Keo đất’, ‘Tri thức bản địa về sử dụng đất’, ‘Đất cát ven biển và bảo vệ đất ven biển’ và ‘Đất miền núi và vùng cao’.

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/ PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại
I. Trước khi được công nhận chức danh PGS					
1	Nghiên cứu phương pháp tách và làm giàu Chromite trong mẫu khoáng sét Cổ Định, Thanh Hóa.	CN	QT.09.62 ĐHQGHN	4/2009- 4/2010	10/06/2010 khá
2	Ứng dụng mô hình Hydrus-1D trong nghiên cứu rửa trôi NO_3^- ở đất trồng lúa xã Yên Xá, Ý Yên, Nam Định.	CN	TN.10.55 ĐHKHTN	6/2010- 6/2011	15/06/2011 tốt
3	Nghiên cứu sự biến thiên của điện tích bề mặt khoáng sét dưới tác động của một số tính chất lý – hóa học đất và đề xuất giải pháp cải thiện cấu trúc đất chống xói mòn.	CN	105.09- 2010.03 Quỹ Nafosted	12/2010 - 12/2012	24/12/2013 đạt*
4	Nghiên cứu vai trò của silic sinh học (phytolith) trong đất lúa.	CN	TN.13.32 ĐHKHTN	7/2013- 7/2014	11/7/2014 tốt
5	Nghiên cứu sự tích lũy và chuyển hóa của silic sinh học (phytolith) trong đất lúa.	CN	105.08- 2013.01 Quỹ Nafosted	2014- 2016	03/06/2016 đạt*
II. Sau khi được công nhận chức danh PGS					
6	Nghiên cứu dòng silic trong đất lúa đồng bằng sông Hồng.	CN	105.08- 2015.01 Quỹ Nafosted	2016- 2018	29/11/2018 đạt*
7	Nghiên cứu tương tác giữa phytolith và cacbon hữu cơ trong đất lúa đồng bằng sông Hồng và đề xuất các giải pháp ứng dụng	CN	QG.17.22 ĐHQGHN	2017- 2019	17/07/2020 tốt
8	Nghiên cứu K-phytolith tạo tiền đề phát triển kali sinh học thay thế cho phân bón kali hóa học.	CN	105.08- 2018.300 Quỹ Nafosted	2019- 2022	26/03/2022 đạt

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký; (* các đề tài Quỹ Nafosted chỉ đánh giá ở 2 mức “đạt” hoặc “không đạt”).

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

Các bài báo trên các tạp chí ISI:

Ứng viên đã công bố 51 bài báo ISI/Scopus, trong đó: • 05 bài trước khi được phong chức danh PGS (từ 2008 đến 2015) và 46 bài kể từ khi được phong chức danh PGS (sau 2015) • 43 bài được đăng trên các tạp chí ISI Q1 (16 bài trong số đó thuộc Top 5%), 7 bài trên các tạp chí ISI Q2 và 1 bài Scopus • Ứng viên là tác giả chính của 41/51 bài ISI/Scopus liệt kê dưới đây.

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
I. Trước khi được công nhận chức danh PGS								
1	Clay dispersion and its relation to surface charge in a paddy soil of the Red River Delta, Vietnam	4	×	Journal of Plant Nutrition and Soil Science 1522-2624	ISI 2,426 Q1	48 (31)	172, 477–486	2009
2	Simulation of retention and transport of copper, lead and zinc in a paddy soil of the Red River Delta, Vietnam	3	×	Agriculture Ecosystems & Environment 0167-8809	ISI 5,567 Top 5%	57 (52)	129, 8–16	2009
3	Effect of anions on dispersion of a kaolinitic soil clay: A combined study of dynamic light scattering and test tube experiments	4	×	Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	37 (30)	210, 209–213	2013
4	Effects of pretreatment and solution chemistry on solubility of rice straw phytoliths	3	×	Journal of Plant Nutrition and Soil Science 1522-2624	ISI 2,426 Q1	80 (53)	177, 349–359	2014
5	Release of potassium accompanying the dissolution of rice straw phytolith	6	×	Chemosphere 0045-6535	ISI 7,086 Q1	43 (21)	119, 371–376	2015

II. Sau khi được công nhận chức danh PGS								
6	Simulation of silicon leaching from flooded rice paddy soils in the Red River Delta, Vietnam	9	×	Chemosphere 0045-6535	ISI 7,086 Q1	20 (12)	145, 450- 456	2016
7	Accumulation and potential health risks of cadmium, lead, and arsenic in vegetables grown near mining sites in Northern Vietnam	7		Environmental Monitoring and Assessment 1573-2959	ISI 2,513 Q2	57 (56)	188:525	2016
8	Silicic acid as a dispersibility enhancer in a Fe-oxide-rich kaolinitic soil clay	6	×	Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	33 (20)	286, 8– 14	2017
9	Characterization and dissolution properties of phytolith occluded phosphorus in rice straw	6	×	Soil and Tillage Research 0167-1987	ISI 5,374 Top 5%	39 (20)	171, 19–24	2017
10	Effect of silicic acid on aggregation properties of goethite	6	×	European Journal of Soil Science 1365-2389	ISI 4,949 Q1	13 (5)	68(5), 650– 657	2017
11	Development of Fe-rich clay minerals in a weathering profile derived from serpentized ultramafic rock in Nui Nua massif, Vietnam	6		Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	9 (9)	308, 159– 170	2017
12	Sustainable approach to biotransform industrial sludge into organic fertilizer via vermicomposting: A mini-review	7		Journal of Chemical Technology & Biotechnology 1097-4660	ISI 3,174 Q1	70 (70)	93(4), 925- 935	2018

13	Phytolith-associated potassium in fern: Characterization, dissolution properties and implications for slash-and-burn agriculture	10	×	Soil Use and Management 1475-2743	ISI 2,95 Q1	12 (2)	34(1), 28-36	2018
14	Field survey and comparative study of <i>Pteris Vittata</i> and <i>Pityrogramma Calomelanos</i> grown on arsenic contaminated lands with different soil pH	8		Bulletin of Environmental Contamination and Toxicology 1432-0800	ISI 2,151 Q2	9 (9)	100(5), 720-726	2018
15	Removal of iron from aqueous solution using phytolith-aided aggregation	8	×	Journal of Water Process Engineering 2214-7144	ISI 5,485 Q1	1 (1)	25, 39-44	2018
16	Fern, <i>Dicranopteris linearis</i> , derived phytoliths in soil: morphotypes solubility and content in relation to soil properties	10	×	European Journal of Soil Science 1365-2389	ISI 4,949 Q1	21 (10)	70(3), 507–517	2019
17	Phytolith content in Vietnamese paddy soils in relation to soil properties	10	×	Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	27 (17)	333, 200-213	2019
18	Effect of polyDADMAC on aggregation of clay-size particles in red mud: Implications for immobilization practices	6		Ecotoxicology and Environmental Safety 0147-6513	ISI 6,291 Q1	6 (5)	168, 192-197	2019
19	Characterization and implication of phytolith-associated potassium in rice straw and paddy soils	9	×	Archives of Agronomy and Soil Science 1476-3567	ISI 2,135 Q1	8 (5)	65(10), 1354-1369	2019

20	Colloidal dynamics of freshly formed Fe oxides under the influence of silicic acid: Implications for the study of the transport and dispersion of Fe oxides in acid mine drainage	7	×	Journal of Environmental Quality 1537-2537	ISI 2,751 Q1	4 (2)	48(3), 670- 676	2019
21	Encapsulation of lead in rice phytoliths as a possible pollutant source in paddy soils	7	×	Environmental and Experimental Botany 0098-8472	ISI 5,545 Q1	13 (8)	162, 58-66	2019
22	Effect of dissolved silicon on the removal of heavy metals from aqueous solution by aquatic <i>Macrophyte Eleocharis acicularis</i>	5		Water 2073-4441	ISI 3,103 Q1	1 (1)	11, 940	2019
23	Uptake of arsenic and heavy metals by native plants growing near Nui Phao multi-metal mine, northern Vietnam	9		Applied Geochemistry 0883-2927	ISI 3,524 Q1	20 (20)	108, 104368	2019
24	Copper encapsulated in grass-derived phytoliths: Characterization, dissolution properties and the relation of content to soil properties	6	×	Journal of Environmental Management 0301-4797	ISI 6,789 Q1	9 (4)	249, 109423	2019
25	Fern <i>Dicranopteris linearis</i> -derived biochars: Adjusting surface properties by direct processing of the silica phase	6	×	Colloids and Surfaces A: Physicochemical and Engineering Aspects 0927-7757	ISI 4,539 Q2	18 (5)	583, 123937	2019
26	Straw phytolith for less hazardous open burning of paddy straw	2	×	Scientific Reports 2045-2322	ISI 3,998 Q1	13 (5)	9, 20043	2019

27	Release kinetics of potassium from silica-rich fern derived biochars	10	×	Agronomy Journal 1435-0645	ISI 2,224 Q1	14 (5)	112(3), 1713- 1725	2020
28	Worldwide bans of rice straw burning could increase human arsenic exposure	1	×	Environmental Science & Technology 1520-5851	ISI 9,028 Top 5%	12 (9)	54 (7), 3728- 3729	2020
29	A comparative study of arsenic in rice in lowland and terraced paddies in the Red River basin, Vietnam	5	×	Land Degradation & Development 1099-145X	ISI 4,977 Q1	7 (5)	31(17), 2635- 2647	2020
30	Colloidal interactions of micro-sized biochar & a kaolinitic soil clay	9	×	Science of The Total Environment 0048-9697	ISI 7,963 Top 5%	11 (8)	738, 139844	2020
31	Accumulation of copper and cadmium in soil-rice systems in terrace and lowland paddies of the Red River basin, Vietnam: the possible regulatory role of silicon	3	×	Environmental Geochemistry and Health 1573-2983	ISI 4,609 Q1	7 (6)	42, 3753- 3764	2020
32	PolyDADMAC-mediated aggregation of newly formed iron oxides: Implications for the removal of iron from aqueous solutions	5		Colloid and Interface Science Communications 2215-0382	ISI 4,914 Q1	2 (2)	37, 100296	2020
33	Carbonization and H ₃ PO ₄ activation of fern <i>Dicranopteris linearis</i> and electrochemical properties for electric double layer capacitor electrode	6	×	Scientific Reports 2045-2322	ISI 3,998 Q1	6 (6)	10, 19974	2020
34	CO ₂ can decrease the dissolution rate of ashed phytoliths	9	×	Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	5 (1)	385, 114835	2021

35	Effects of CO ₂ and temperature on phytolith dissolution	8	×	Science of The Total Environment 0048-9697	ISI 7,963 Top 5%	10 (5)	772, 145469	2021
36	Arsenic in rice straw phytoliths: Encapsulation and release properties.	8	×	Applied Geochemistry 0883-2927	ISI 3,524 Q2	3 (3)	104907	2021
37	Silicic acid increases dispersibility of micro-sized biochars	10	×	Colloids and Surfaces A 0927-7757	ISI 4,539 Q2	4 (0)	617, 126381	2021
38	Potential use of silica-rich biochar for the formulation of adaptively controlled release fertilizers: A mini review	1	×	Journal of Cleaner Production 0959-6526	ISI 9,297 Top 5%	7 (4)	307, 127188	2021
39	Effects of rice-straw derived phytoliths on the surface charge properties of paddy soils	7	×	Geoderma 0016-7061	ISI 6,114 Top 5%	2 (1)		2021
40	Fungicide application can intensify clay aggregation and exacerbate copper accumulation in citrus soils	7		Environmental Pollution 0269-7491	ISI 8,071 Top 5%	1 (0)	288, 117703	2021
41	Evolution of physico-chemical properties of <i>Dicranopteris linearis</i> -derived activated carbon under various physical activation atmospheres.	5	×	Scientific Reports 2045-2322	ISI 3,998 Q1	6 (6)	11(1), 14430	2021
42	Restoration impacts on rates of denitrification and greenhouse gas fluxes from tropical coastal wetlands.	12		Science of The Total Environment 0048-9697	ISI 7,963 Top 5%	2 (2)	803, 149577	2021

43	Clay loss and induced structural changes in agricultural soils: A possible inadvertent scenario of smart fertilizers.	1	×	ACS Agricultural Science & Technology 2692-1952	Scopus -	-	1(4), 281– 282	2021
44	Polyacrylate crosspolymer-11 enhances soil clay dispersibility: An indication for inadvertent environmental impacts from personal care and cosmetic ingredients.	6	×	Science of The Total Environment 0048-9697	ISI 7,963 Top 5%	1 (0)	806, 150459	2022
45	Thermal induced changes of rice straw phytolith in relation to arsenic release: A perspective of rice straw arsenic under open burning.	7	×	Journal of Environmental Management 0301-4797	ISI 6,789 Q1	2 (1)	304, 114294	2022
46	Pelletized rice-straw biochar as a slow-release delivery medium: Potential routes for storing and serving of phosphorus and potassium.	10	×	Journal of Environmental Chemical Engineering 2213-3437	ISI 5,909 Q1	-	10(2), 107237	2022
47	Potassium in silicon-rich biomass wastes: A perspective of slow-release potassium sources.	5	×	Biofuels, Bioproducts and Biorefining 1932-1031	ISI Q2	-		2022
48	Coastal paddies could emerge as hotspots of arsenic accumulation in rice: A perspective from the Red River Delta.	4	×	Applied Geochemistry 0883-2927	ISI Q2	-	142, 105330	2022
49	The regulatory role of CO ₂ on nutrient releases from ashed rice straw phytoliths	9	×	Biogeochemistry 1573-515X	ISI Q1	-		2022

50	Comparative effects of crystalline, poorly crystalline and freshly formed iron oxides on the colloidal properties of polystyrene microplastics	9	×	Environmental Pollution 0269-7491	ISI Top 5%	-	119474	2022
51	Effects of micro-sized rice straw on soil clay dispersibility	8	×	European Journal of Soil Science 1365-2389	ISI Q1	-	e13246	2022

Ghi chú: Các chỉ số IF, Qi, Top5% được trích từ nguồn SCImago tại thời điểm 20/6/2022.

Các bài báo trên các tạp chí trong nước:

Ứng viên đã công bố 29 bài báo trên các tạp chí trong nước, trong đó 26 bài trước khi được phong chức danh PGS (từ 2008 đến 2015) và 3 bài sau khi phong chức danh PGS (từ 2015).

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc ký yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
<i>Trước khi được công nhận chức danh PGS</i>								
1	Tác động của tái chế đồng thủ công ở xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đến môi trường đất khu vực.	2		Khoa học đất 0868-3743	-	-	14, 48-53	2001
2	The impact of Hanel, Sai Dong industrial zone on soil and water environment - the problem of heavy metals	6		Khoa học đất 0868-3743	-	-	17, 146-149	2002
3	Một số vấn đề về môi trường đất vùng đồng bằng sông Hồng	3		Khoa học đất 0868-3743	-	-	18, 103-107	2003
4	Một số nghiên cứu về ô nhiễm chì trên thế giới và Việt Nam	4		Khoa học đất 0868-3743	-	-	18, 146-151	2003

5	Ảnh hưởng của pH, các cation và axit humic đến khả năng phân tán của sét bentonit Cổ Định – Thanh Hóa	4	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	34, 26-31	2010
6	Ứng dụng mô hình Hydrus 1D để đánh giá sự di chuyển NO_3^- trong đất trồng lúa	2	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	26(5S), 823- 830	2010
7	Ảnh hưởng của các anion hữu cơ khối lượng phân tử thấp đến khả năng phân tán của sét bentonit Cổ Định-Thanh Hóa	4	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	35, 47-51	2011
8	Nghiên cứu tổng hợp zeolit từ diatomit làm vật liệu hấp phụ kim loại nặng (Pb và Cd)	7		Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	27, 168- 171	2011
9	Thành phần khoáng sét và đặc tính keo của cấp hạt sét trong đất đồi khu vực Sóc Sơn-Hà Nội	2	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	38, 19-23	2011
10	Ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến dung tích trao đổi cation của zeolit tổng hợp từ diatomit	5		Khoa học đất 0868-3743	-	-	38, 43-47	2011
11	Ứng dụng mô hình Hydrus-1D để đánh giá sự di chuyển photpho trong đất trồng lúa	3	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	36, 11-15	2011
12	Nghiên cứu một số đặc tính của Phytolith (cây hóa thạch) tách từ rơm rạ	8	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	19, 28-33	2011

13	Nghiên cứu tổng hợp sét hữu cơ từ vật liệu Bentonite Cổ Định và cetyl trimetyl amoni bromua (CTAB), ứng dụng trong xử lý ô nhiễm chì và cadmi trong đất	5		Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	18(2), 90-93	2011
14	Nghiên cứu sử dụng diatomit Bảo Lộc làm vật liệu hấp phụ Pb và Cd	7		Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	17, 25-29	2011
15	Nghiên cứu sử dụng silic sinh học từ lá mía để tổng hợp zeolit	2	×	Hóa học ứng dụng 1859-4069	-	-	10(6), 41-44	2011
16	Ảnh hưởng của pH, các cation và anion đến điện tích bề mặt khoáng sét trong đất đồi núi khu vực Sóc Sơn – Hà Nội	2	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	39, 23-27	2012
17	Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng (Cu, Pb, Zn) trong đất canh tác khu vực huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	5	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	28(4S), 26-31	2012
18	Vai trò của silic sinh học (Phytolith) trong rơm rạ đối với môi trường đất và dinh dưỡng cây trồng	1	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	11, 47-52	2012
19	Đặc điểm điện tích bề mặt của Phytolith (cây hóa thạch) tách ra từ rơm rạ dưới ảnh hưởng của pH, các cation và anion	3	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	1, 34-39	2012
20	Nghiên cứu sử dụng cát (Quartz) để tổng hợp zeolit.	2	×	Hóa học ứng dụng 1859-4069	-	-	17(1), 30-32	2013
21	Nghiên cứu sự giải phóng kali từ phytolith trong tro rơm rạ	1	×	Khoa học ĐHQGHN	-	-	29(3S),	2013

				0866-8612			152-157	
22	Nghiên cứu đặc tính bề mặt và khả năng hấp phụ cation của phytolith có trong rơm rạ	1	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	29(3S), 158-162	2013
23	Nghiên cứu khả năng hình thành tinh thể hình ống halloysit trong đất giàu khoáng vật sét kaolinit	2	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	29(1), 31-35	2013
24	Nghiên cứu kali trong cấu trúc phytolith có nguồn gốc từ tro rơm rạ	1	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	43, 30-33	2014
25	Ứng dụng kỹ thuật phân tích thể điện động để xác định mật độ diện tích bề mặt của một số khoáng vật trong đất	4	×	Khoa học đất 0868-3743	-	-	43, 5-10	2014
26	Decrease of heavy metal availability: Different approaches for remediation of polluted soil in Red River Delta, Vietnam	1	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612	-	-	29(4), 32-42	2014
<i>Sau khi được công nhận chức danh PGS</i>								
27	Tích lũy và chuyển hóa phytolith trong đất lúa đồng bằng sông Hồng	10	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	8(2), 45-52	2016
28	Phytolith trong đất lúa: Đặc điểm hình thái, thành phần hóa học và mối quan hệ với một số tính chất lý hóa học đất	5	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020	-	-	17, 30-36	2018
29	Ô nhiễm đồng trong đất: Hệ quả tác động và biện pháp quản lý	5		Khoa học đất 0868-3743	-	-	154-168	2019

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1	Quy trình sản xuất than hoạt tính từ cây guột và than hoạt tính sản xuất bằng quy trình này	Cục sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN	21/1/2020 (chấp nhận đơn hợp lệ)	Đồng tác giả chính	2
2	Màng tinh thể tùy biến kích thước vi mao quản ứng dụng trong sản xuất phân bón chậm tan thông minh	Cục sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN	10/2/2022 (chấp nhận đơn hợp lệ)	Đồng tác giả chính	2

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Xây dựng chương trình tiên tiến Khoa học môi trường	Tham gia	3600/QĐ-ĐT 29/12/2010; 7853/QĐ-BGDĐT 29/10/2009	Bộ giáo dục và Đào tạo	527/QĐ-BGDĐT 29/01/2011	
2	Điều chỉnh 06 chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành Khoa học môi trường (hệ chuẩn + chất lượng cao + tiên tiến), Công nghệ kỹ thuật môi trường (hệ chuẩn + chất lượng cao), Khoa học đất (hệ chuẩn).	Tham gia	07/ĐHKHTN-HĐĐT 31/7/2019	Trường ĐHKHTN	3346/QĐ-ĐHKHTN 25/10/2019	
3	Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành kỹ thuật môi trường	Tham gia	847/QĐ-ĐHKHTN 28/3/2018	ĐHKHTN	3050/QĐ-ĐHKHTN 30/8/2018	
4	Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành khoa học đất	Tham gia	848/QĐ-ĐHKHTN 28/3/2018	ĐHKHTN	3052/QĐ-ĐHKHTN 30/8/2018	

5	Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành môi trường đất và nước	Tham gia	849/QĐ-ĐHKHTN 28/3/2018	ĐHKHTN	3051/QĐ-ĐHKHTN 30/8/2018	
6	Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tiến sỹ chuyên ngành khoa học môi trường	Tham gia	850/QĐ-ĐHKHTN 28/3/2018	ĐHKHTN	3053/QĐ-ĐHKHTN 30/8/2018	
7	Xây dựng chương trình đào tạo thạc sỹ theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững.	Tham gia	867/ QĐ-ĐHKHTN 29/3/2018	ĐHKHTN	4318/QĐ-ĐHQGHN 18/12/2018	
8	Xây dựng chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Môi trường và an toàn lao động	Tham gia	1522/QĐ-ĐHKHTN 4/6/2021	ĐHKHTN	Đang xây dựng	
9	Xây dựng đề án mở chuyên ngành đào tạo Quản lý và chính sách môi trường bậc thạc sỹ và tiến sỹ	Tham gia	223/ QĐ-ĐHKHTN 26/1/2022	ĐHKHTN	Đang xây dựng	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học thay thế*:

Tất cả các tiêu chuẩn đều đủ.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Nguyễn Ngọc Minh